



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 45

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	acclaim	/ə'kleɪm/	v	ca ngợi, tán dương <i>The artist was widely acclaimed for his innovative approach to blending traditional and modern music styles.</i> <i>Nghệ sĩ này được ca ngợi rộng rãi vì cách tiếp cận sáng tạo trong việc kết hợp âm nhạc truyền thống và hiện đại.</i>
2	authenticity	/ˌɔːθən'tɪsəti/	n	tính chân thực <i>The film's success lies in its authenticity, which resonates deeply with audiences.</i> <i>Thành công của bộ phim nằm ở tính chân thực, điều khiến khán giả đồng cảm sâu sắc.</i>
3	brutal	/'bruːtl/	a	tàn bạo <i>The competition was brutal, with only a few participants advancing to the final round.</i> <i>Cuộc thi rất khắc nghiệt, chỉ có một số ít người lọt vào vòng chung kết.</i>
4	cadence	/'keɪdnz/	n	nhịp điệu (giọng nói/âm thanh) <i>His speech had a natural cadence that made it engaging and easy to follow.</i>

				Bài phát biểu của anh ấy có nhịp điệu tự nhiên khiến nó hấp dẫn và dễ theo dõi.
5	cement	/sɪ'men/	v	củng cố <i>This achievement is cementing his reputation as one of the most talented musicians of his generation.</i> <i>Thành tựu này đang củng cố danh tiếng của anh ấy như một trong những nhạc sĩ tài năng nhất thế hệ.</i>
6	complicate	/'kɒmplɪkət/	v	làm phức tạp <i>Adding too many features may complicate the system and reduce its overall efficiency.</i> <i>Việc thêm quá nhiều tính năng có thể làm phức tạp hệ thống và giảm hiệu quả tổng thể.</i>
7	constraint	/kən'streɪnt/	n	sự hạn chế <i>Financial constraints forced the team to scale down the scope of the project.</i> <i>Những hạn chế về tài chính buộc nhóm phải thu hẹp phạm vi dự án.</i>
8	coveted	/'kʌvɪtɪd/	a	được khao khát <i>She received a coveted award that recognized her outstanding contributions to the industry.</i> <i>Cô ấy nhận được một giải thưởng danh giá mà nhiều người khao khát, ghi nhận những đóng góp xuất sắc của mình.</i>
9	credibility	/'kredə'bɪləti/	n	uy tín <i>The organization has built strong credibility through years of consistent and reliable performance.</i> <i>Tổ chức đã xây dựng được uy tín vững chắc qua nhiều năm hoạt động ổn định và đáng tin cậy.</i>
10	currency	/'kʌrənsi/	n	tiền tệ <i>The country's currency has weakened due to</i>

				<i>economic instability.</i> Đồng tiền của quốc gia đã suy yếu do bất ổn kinh tế.
11	demystify	/di:'mɪstɪfaɪ/	v	làm sáng tỏ <i>The documentary aims to demystify complex scientific concepts for a general audience.</i> Bộ phim tài liệu nhằm làm sáng tỏ các khái niệm khoa học phức tạp cho công chúng.
12	dexterity	/dek'sterəti/	n	sự khéo léo <i>The musician's finger dexterity allowed him to perform intricate pieces with remarkable precision.</i> Sự khéo léo của ngón tay giúp nhạc sĩ trình diễn những bản nhạc phức tạp với độ chính xác đáng kinh ngạc.
13	dilute	/daɪ'lu:t/	v	làm loãng <i>Adding too much water will dilute the flavor of the dish.</i> Thêm quá nhiều nước sẽ làm loãng hương vị của món ăn.
14	dismantle	/dɪs'mæntl/	v	tháo dỡ <i>The authorities decided to dismantle the illegal structures to restore public order.</i> Chính quyền quyết định tháo dỡ các công trình trái phép để khôi phục trật tự công cộng.
15	dissonant	/ˈdɪsənənt/	a	chói tai, không hòa hợp <i>The song featured dissonant sounds that created a sense of tension and unease.</i> Bài hát có những âm thanh chói tai tạo cảm giác căng thẳng và bất an.
16	elaborate	/ɪ'læbəreɪt/	a	công phu, chi tiết <i>The artist created an elaborate design that showcased incredible attention to detail.</i> Nghệ sĩ đã tạo ra một thiết kế công phu thể hiện sự chú ý đến từng chi tiết.

17	evolve	/i'vɒlv/	v	phát triển <i>Music styles continue to evolve as artists experiment with new sounds and influences.</i> <i>Các phong cách âm nhạc tiếp tục phát triển khi nghệ sĩ thử nghiệm âm thanh và ảnh hưởng mới.</i>
18	garner	/'gɑ:nə/	v	thu được <i>The film managed to garner widespread attention and critical acclaim worldwide.</i> <i>Bộ phim đã thu hút sự chú ý rộng rãi và được giới phê bình đánh giá cao trên toàn thế giới.</i>
19	genre	/'ʒɒnrə/	n	thể loại <i>Jazz is a musical genre known for its improvisation and expressive style.</i> <i>Jazz là một thể loại âm nhạc nổi tiếng với sự ngẫu hứng và phong cách biểu cảm.</i>
20	harmonically	/hɑ:'mɒnikli/	adv	về mặt hòa âm <i>The voices blended harmonically, creating a rich and pleasing sound.</i> <i>Các giọng hát hòa quyện về mặt hòa âm, tạo nên âm thanh phong phú và dễ chịu.</i>
21	high-octane	/,haɪ 'ɒkteɪn/	a	sôi động mạnh mẽ <i>The movie features high-octane action scenes that keep viewers on the edge of their seats.</i> <i>Bộ phim có những cảnh hành động sôi động khiến khán giả hồi hộp.</i>
22	improvisation	/ɪm,prɒvɪ'zeɪʃn/	n	sự ứng biến <i>Jazz musicians rely heavily on improvisation to create unique performances.</i> <i>Các nhạc sĩ jazz phụ thuộc nhiều vào sự ứng biến để tạo ra màn trình diễn độc đáo.</i>
23	integration	/,ɪntɪ'greɪʃn/	n	sự kết hợp <i>The integration of different musical styles resulted in a fresh and innovative sound.</i>

				Sự kết hợp các phong cách âm nhạc khác nhau tạo ra âm thanh mới mẻ và sáng tạo.
24	linguistic	/lɪŋ'ɡwɪstɪk/	a	thuộc về ngôn ngữ <i>The study focuses on the linguistic patterns found in modern poetry.</i> Nghiên cứu tập trung vào các mẫu ngôn ngữ trong thơ hiện đại.
25	lyricist	/'lɪrɪsɪst/	n	người viết lời bài hát <i>Talented lyricists often use creative wordplay to convey deep emotions.</i> Những người viết lời bài hát tài năng thường sử dụng cách chơi chữ sáng tạo để truyền tải cảm xúc sâu sắc.
26	magnitude	/'mæɡnɪtjuːd/	n	quy mô <i>The magnitude of the event attracted global attention and widespread media coverage.</i> Quy mô của sự kiện đã thu hút sự chú ý toàn cầu và được truyền thông đưa tin rộng rãi.
27	marginalized	/'mɑːdʒɪnəlaɪzd/	a	bị gạt ra ngoài lề <i>The voices of marginalized communities are often overlooked in mainstream discussions.</i> Tiếng nói của các cộng đồng bị gạt ra ngoài lề thường bị bỏ qua trong các cuộc thảo luận chính thống.
28	mastery	/'mɑːstəri/	n	sự thành thạo <i>His mastery of the instrument impressed both critics and audiences alike.</i> Sự thành thạo của anh ấy với nhạc cụ đã gây ấn tượng với cả giới phê bình và khán giả.
29	melodic	/mə'lədɪk/	a	du dương <i>The song's melodic structure made it instantly appealing to listeners.</i>

				<i>Cấu trúc du dương của bài hát khiến nó dễ dàng thu hút người nghe.</i>
30	metaphor	/ˈmetəfə/	n	ẩn dụ <i>The poem uses a powerful metaphor to express complex emotions.</i> <i>Bài thơ sử dụng một ẩn dụ mạnh mẽ để diễn đạt cảm xúc phức tạp.</i>
31	narrative	/ˈnærətɪv/	n	câu chuyện, mạch truyện <i>The film presents a compelling narrative that keeps the audience engaged from start to finish.</i> <i>Bộ phim mang đến một câu chuyện hấp dẫn giữ chân khán giả từ đầu đến cuối.</i>
32	poetry	/ˈpəʊətri/	n	thơ ca <i>She has a deep appreciation for poetry and often writes her own verses.</i> <i>Cô ấy có niềm yêu thích sâu sắc với thơ ca và thường tự sáng tác.</i>
33	rebellious	/rɪˈbeljəs/	a	nổi loạn <i>The artist is known for his rebellious style that challenges traditional norms.</i> <i>Nghệ sĩ này nổi tiếng với phong cách nổi loạn thách thức các chuẩn mực truyền thống.</i>
34	reflect	/rɪˈflekt/	v	phản ánh <i>The lyrics reflect the struggles and aspirations of modern youth.</i> <i>Lời bài hát phản ánh những khó khăn và khát vọng của giới trẻ hiện đại.</i>
35	rehearsal	/rɪˈhɜːsl/	n	buổi tập <i>The band spent hours in rehearsal to perfect their performance before the concert.</i> <i>Ban nhạc dành hàng giờ tập luyện để hoàn thiện màn trình diễn trước buổi hòa nhạc.</i>

36	rhyme	/raɪm/	n	vần <i>The poem uses a consistent rhyme scheme to create a rhythmic flow.</i> <i>Bài thơ sử dụng vần điệu nhất quán để tạo nhịp điệu trôi chảy.</i>
37	rhymester	/'raɪmstə/	n	người làm thơ nghiệp dư <i>He started as a rhymester before becoming a respected poet.</i> <i>Anh ấy bắt đầu là một người làm thơ nghiệp dư trước khi trở thành một nhà thơ được kính trọng.</i>
38	rhythmic	/'rɪðmɪk/	a	có nhịp điệu <i>The music has a rhythmic pattern that makes it easy to dance to.</i> <i>Âm nhạc có nhịp điệu khiến nó dễ nhảy theo.</i>
39	shun	/ʃʌn/	v	xa lánh <i>At first, his unconventional style was shunned by critics and audiences alike.</i> <i>Ban đầu, phong cách khác thường của anh ấy bị cả giới phê bình và khán giả xa lánh.</i>
40	subculture	/'sʌbkʌltʃə/	n	tiểu văn hóa <i>Hip-hop began as a subculture before becoming a global cultural phenomenon.</i> <i>Hip-hop bắt đầu như một tiểu văn hóa trước khi trở thành hiện tượng toàn cầu.</i>
41	synchronize	/'sɪŋkrənaɪz/	v	đồng bộ hóa <i>The dancers worked hard to synchronize their movements with the music.</i> <i>Các vũ công đã nỗ lực để đồng bộ hóa động tác với âm nhạc.</i>
42	tempo	/'tempəʊ/	n	nhịp độ <i>The tempo of the song gradually increases, building excitement throughout the performance.</i>

				Nhịp độ của bài hát dần tăng lên, tạo sự cao trào trong suốt màn trình diễn.
43	trial	/ˈtraɪəl/	n	thử nghiệm <i>The new approach is still in trial, and its effectiveness is being evaluated.</i> Cách tiếp cận mới vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm và hiệu quả của nó đang được đánh giá.
44	triumph	/ˈtraɪʌmf/	n	chiến thắng <i>The team's victory was a true triumph after months of hard work and dedication.</i> Chiến thắng của đội là một thành công lớn sau nhiều tháng nỗ lực và cống hiến.
45	vernacular	/vəˈnækjələ/	n	ngôn ngữ địa phương <i>The song incorporates vernacular expressions that resonate with local audiences.</i> Bài hát sử dụng các cách diễn đạt ngôn ngữ địa phương gây đồng cảm với khán giả bản địa.
46	versatility	/ˌvɜːsəˈtɪləti/	n	tính linh hoạt <i>Her versatility allows her to perform well across different musical styles.</i> Tính linh hoạt của cô ấy giúp cô thể hiện tốt nhiều phong cách âm nhạc khác nhau.
47	wordplay	/ˈwɜːdpleɪ/	n	chơi chữ <i>The rapper is known for his clever wordplay and intricate lyrics.</i> Rapper này nổi tiếng với cách chơi chữ thông minh và lời bài hát phức tạp.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	a prime example of sth	một ví dụ điển hình của cái gì <i>This project is a prime example of how innovation and teamwork can lead to outstanding results.</i>

		<i>Dự án này là một ví dụ điển hình về việc đổi mới và làm việc nhóm có thể dẫn đến kết quả xuất sắc.</i>
2.	be confronted with sth	đối mặt với cái gì <i>Many companies are confronted with increasing competition in today's rapidly evolving global market.</i> <i>Nhiều công ty đang đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng trong thị trường toàn cầu thay đổi nhanh chóng.</i>
3.	compensate for	bù đắp cho <i>He tried to compensate for his lack of experience by working harder and learning more quickly.</i> <i>Anh ấy cố gắng bù đắp cho sự thiếu kinh nghiệm của mình bằng cách làm việc chăm chỉ hơn và học nhanh hơn.</i>
4.	surge into	tràn vào / bùng lên <i>Crowds began to surge into the stadium as the gates opened for the long-awaited event.</i> <i>Đám đông bắt đầu tràn vào sân vận động khi cổng mở cho sự kiện được mong đợi từ lâu.</i>
5.	sway over	có ảnh hưởng đến <i>He has significant sway over key decisions within the organization due to his experience and leadership.</i> <i>Anh ấy có ảnh hưởng lớn đến các quyết định quan trọng trong tổ chức nhờ kinh nghiệm và khả năng lãnh đạo.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
48	accountability	/əˌkaʊntəˈbɪləti/	n	trách nhiệm giải trình <i>The lack of accountability within the organization led to repeated mistakes and poor decision-making.</i> <i>Việc thiếu trách nhiệm giải trình trong tổ chức đã dẫn đến những sai sót lặp đi lặp lại và quyết định kém.</i>

49	acute	/ə'kjʊt/	a	ngheem trong <i>He suffered from acute pain that required immediate medical attention.</i> <i>Anh ấy bị cơn đau ngheem trong cần được chăm sóc y tế ngay lập tức.</i>
50	assurance	/ə'ʃʊərəns/	n	sự đảm bảo <i>The company gave customers an assurance that their data would be kept safe and confidential.</i> <i>Công ty đã đưa ra sự đảm bảo rằng dữ liệu của khách hàng sẽ được bảo mật an toàn.</i>
51	burden	/'bɜ:dn/	n	gánh nặng <i>Rising costs have become a significant burden for small businesses trying to survive.</i> <i>Chi phí tăng cao đã trở thành gánh nặng lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ đang cố gắng tồn tại.</i>
52	calculate	/'kælkjuleɪt/	v	tính toán <i>You need to calculate the total cost carefully before making any major financial decisions.</i> <i>Bạn cần tính toán tổng chi phí cẩn thận trước khi đưa ra bất kỳ quyết định tài chính lớn nào.</i>
53	cater	/'keɪtə/	v	phục vụ (nhu cầu) <i>The restaurant aims to cater to a wide range of customers with diverse tastes and preferences.</i> <i>Nhà hàng hướng tới phục vụ nhiều đối tượng khách hàng với khẩu vị và sở thích đa dạng.</i>
54	circumvent	/,sɜ:kəm'vent/	v	lách luật <i>Some businesses are accused of circumventing regulations to reduce operational costs.</i> <i>Một số doanh nghiệp bị cáo buộc lách luật để giảm chi phí vận hành.</i>
55	commercial	/kə'mɜ:ʃl/	a	thương mại <i>The area has become a major commercial center</i>

				<i>attracting investors from around the world.</i> <i>Khu vực này đã trở thành một trung tâm thương mại lớn thu hút các nhà đầu tư toàn cầu.</i>
56	communal	/ˈkɒmjənəl/	a	cộng đồng <i>The project focuses on improving communal facilities for local residents.</i> <i>Dự án tập trung vào việc cải thiện các cơ sở chung cho cộng đồng địa phương.</i>
57	contagious	/kənˈteɪdʒəs/	a	dễ lây lan <i>Laughter can be surprisingly contagious, spreading quickly among groups of people.</i> <i>Tiếng cười có thể dễ lây lan, lan nhanh giữa các nhóm người.</i>
58	contractor	/kənˈtræktə/	n	nhà thầu <i>The contractor was responsible for completing the construction work on time.</i> <i>Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn thành công trình đúng hạn.</i>
59	crippling	/ˈkriplɪŋ/	a	gây tê liệt <i>The crisis had a crippling effect on the company's operations and financial stability.</i> <i>Cuộc khủng hoảng đã gây tê liệt hoạt động và sự ổn định tài chính của công ty.</i>
60	culpability	/ˌkʌlpəˈbɪləti/	n	trách nhiệm pháp lý <i>The investigation aims to determine culpability for the accident.</i> <i>Cuộc điều tra nhằm xác định trách nhiệm pháp lý cho vụ tai nạn.</i>
61	debilitate	/dɪˈbɪlɪteɪt/	v	làm suy yếu <i>The disease can debilitate patients, making it difficult for them to carry out daily activities.</i> <i>Bệnh có thể làm suy yếu bệnh nhân, khiến họ khó thực hiện các hoạt động hàng ngày.</i>

62	deficiency	/dɪ'fɪnsi/	n	sự thiếu hụt <i>A vitamin deficiency can lead to serious health problems if left untreated.</i> <i>Sự thiếu hụt vitamin có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng nếu không được điều trị.</i>
63	deteriorate	/dɪ'tɪəriəreɪt/	v	suy giảm <i>Air quality continues to deteriorate due to increasing pollution levels in urban areas.</i> <i>Chất lượng không khí tiếp tục suy giảm do mức độ ô nhiễm gia tăng ở các khu đô thị.</i>
64	deterrent	/dɪ'terənt/	n	yếu tố răn đe <i>Strict penalties act as a deterrent against illegal activities.</i> <i>Các hình phạt nghiêm khắc đóng vai trò là yếu tố răn đe đối với hành vi bất hợp pháp.</i>
65	disjointed	/dɪs'dʒɔɪntɪd/	a	rời rạc <i>The report was disjointed, making it difficult to follow the main argument.</i> <i>Báo cáo rời rạc khiến khó theo dõi luận điểm chính.</i>
66	disperse	/dɪ'spɜːs/	v	phân tán <i>The population is widely dispersed across rural and remote areas.</i> <i>Dân cư phân tán rộng khắp các khu vực nông thôn và vùng xa.</i>
67	distress	/dɪ'stres/	n	sự đau khổ <i>He showed clear signs of emotional distress after the incident.</i> <i>Anh ấy thể hiện rõ dấu hiệu đau khổ về mặt cảm xúc sau sự việc.</i>
68	distribute	/dɪ'strɪbjʊːt/	v	phân phối <i>The organization works to distribute food and essential supplies to those in need.</i>

				Tổ chức này làm việc để phân phối thực phẩm và nhu yếu phẩm cho những người cần.
69	distribution	/ˌdɪstrɪˈbjʊːʃn/	n	sự phân phối <i>Efficient distribution systems are essential for delivering goods on time.</i> <i>Hệ thống phân phối hiệu quả là cần thiết để giao hàng đúng hạn.</i>
70	enforcement	/ɪnˈfɔːsmənt/	n	sự thực thi <i>Effective enforcement of regulations helps maintain public safety.</i> <i>Việc thực thi quy định hiệu quả giúp duy trì an toàn công cộng.</i>
71	exceed	/ɪkˈsiːd/	v	vượt quá <i>The cost of the project may exceed the initial budget if not carefully managed.</i> <i>Chi phí của dự án có thể vượt quá ngân sách ban đầu nếu không được quản lý cẩn thận.</i>
72	expediency	/ɪkˈspiːdiənsi/	n	tính tiện lợi trước mắt <i>Decisions made for short-term expediency can lead to long-term consequences.</i> <i>Những quyết định vì tiện lợi trước mắt có thể dẫn đến hậu quả lâu dài.</i>
73	explicitly	/ɪkˈsplɪsɪtli/	adv	một cách rõ ràng <i>The rules were explicitly stated to avoid any misunderstanding.</i> <i>Các quy định đã được nêu rõ ràng để tránh hiểu lầm.</i>
74	foodborne	/ˈfuːdbɔːn/	a	lây qua thực phẩm <i>Food safety measures are crucial to prevent foodborne illnesses.</i> <i>Các biện pháp an toàn thực phẩm rất quan trọng để ngăn ngừa bệnh lây qua thực phẩm.</i>

75	fracture	/ˈfræktʃə/	n	gãy <i>The stress caused a fracture in the structure, requiring immediate repair.</i> <i>Áp lực đã gây ra một vết nứt trong cấu trúc, cần được sửa chữa ngay.</i>
76	fragmentation	/ˌfræɡmenˈteɪʃn/	n	sự phân mảnh <i>The fragmentation of the system led to inefficiencies and confusion.</i> <i>Sự phân mảnh của hệ thống dẫn đến kém hiệu quả và nhầm lẫn.</i>
77	fundamental	/ˌfʌndəˈmentl/	a	cơ bản <i>Trust is a fundamental element of any successful relationship.</i> <i>Niềm tin là yếu tố cơ bản của bất kỳ mối quan hệ thành công nào.</i>
78	gastrointestinal	/ˌɡæstrəʊɪnˈtestɪnəl/	a	thuộc về tiêu hóa <i>The patient is suffering from gastrointestinal issues that require medical attention.</i> <i>Bệnh nhân đang gặp vấn đề về hệ tiêu hóa cần được điều trị.</i>
79	halting	/ˈhɔːltɪŋ/	a	chậm lại <i>The project faced halting progress due to limited resources and unclear direction.</i> <i>Dự án tiến triển chậm do nguồn lực hạn chế và định hướng không rõ ràng.</i>
80	handler	/ˈhændlə/	n	người xử lý <i>Food handlers must follow strict hygiene standards to ensure safety.</i> <i>Người xử lý thực phẩm phải tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn.</i>
81	hazard	/ˈhæzəd/	n	mối nguy <i>Chemical exposure can pose a serious hazard to</i>

				human health. Việc tiếp xúc với hóa chất có thể gây ra mối nguy nghiêm trọng cho sức khỏe con người.
82	hygiene	/ˈhaɪdʒiːn/	n	vệ sinh Maintaining good hygiene is essential to prevent the spread of disease. Duy trì vệ sinh tốt là điều cần thiết để ngăn ngừa sự lây lan của bệnh.
83	incentivize	/ɪnˈsentɪvaɪz/	v	tạo động lực The company aims to incentivize employees to improve performance through rewards. Công ty nhằm tạo động lực cho nhân viên cải thiện hiệu suất thông qua phần thưởng.
84	inherently	/ɪnˈherəntli/	adv	vốn dĩ Some risks are inherently present in any complex system. Một số rủi ro vốn dĩ tồn tại trong bất kỳ hệ thống phức tạp nào.
85	inspection	/ɪnˈspekʃn/	n	sự kiểm tra Regular inspection is necessary to ensure that safety standards are maintained. Việc kiểm tra thường xuyên là cần thiết để đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn được duy trì.
86	institutional	/ˌɪnstɪˈtjuːʃənl/	a	thuộc về tổ chức The issue requires institutional reform to address long-standing problems. Vấn đề này cần cải cách mang tính tổ chức để giải quyết các vấn đề lâu dài.
87	integrity	/ɪnˈtegrəti/	n	tính toàn vẹn Data integrity is critical for maintaining trust in digital systems. Tính toàn vẹn dữ liệu là yếu tố quan trọng để duy trì niềm tin vào hệ thống số.

88	intermediary	/ˌɪntə'mi:diəri/	n	trung gian <i>The company acted as an intermediary between suppliers and customers.</i> <i>Công ty đóng vai trò trung gian giữa nhà cung cấp và khách hàng.</i>
89	justifiable suspicion	/ˌdʒʌstɪfəɪəbl sə'spɪʃn/	np	ngghi ngờ có cơ sở <i>The police had a justifiable suspicion that the suspect was involved in the crime.</i> <i>Cảnh sát có nghi ngờ có cơ sở rằng nghi phạm có liên quan đến vụ án.</i>
90	latent	/ˈleɪtnt/	a	tiềm ẩn <i>The disease can remain latent for years before symptoms appear.</i> <i>Căn bệnh có thể tiềm ẩn trong nhiều năm trước khi xuất hiện triệu chứng.</i>
91	legislation	/ˌledʒɪs'leɪʃn/	n	luật pháp <i>New legislation has been introduced to improve food safety standards.</i> <i>Luật mới đã được ban hành để cải thiện tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.</i>
92	liability	/ˌlaɪə'bɪləti/	n	trách nhiệm pháp lý <i>The company may face legal liability if it fails to meet safety requirements.</i> <i>Công ty có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu không đáp ứng các yêu cầu an toàn.</i>
93	logistical	/lə'dʒɪstɪkl/	a	thuộc về hậu cần <i>The project faced several logistical challenges during its implementation phase.</i> <i>Dự án gặp nhiều khó khăn về hậu cần trong quá trình triển khai.</i>
94	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế <i>The system relies on a complex mechanism to function efficiently.</i>

				Hệ thống dựa vào một cơ chế phức tạp để hoạt động hiệu quả.
95	middlemen	/'midlmen/	n	trung gian <i>The presence of middlemen often increases the final cost of goods for consumers.</i> Sự hiện diện của các trung gian thường làm tăng chi phí cuối cùng của hàng hóa đối với người tiêu dùng.
96	monetary	/'manɪtəri/	a	thuộc về tiền tệ <i>The policy focuses on controlling monetary supply to stabilize the economy.</i> Chính sách tập trung vào kiểm soát cung tiền để ổn định nền kinh tế.
97	negligible	/'neglɪdʒəbl/	a	không đáng kể <i>The difference in cost was negligible and did not affect the overall decision.</i> Sự chênh lệch chi phí là không đáng kể và không ảnh hưởng đến quyết định tổng thể.
98	non-compliance	/,nɒn kəm'plaɪəns/	n	không tuân thủ <i>Non-compliance with regulations can result in severe penalties.</i> Việc không tuân thủ quy định có thể dẫn đến các hình phạt nghiêm trọng.
99	notoriously	/'nəʊ'tɔːriəsli/	adv	nổi tiếng là <i>The company is notoriously slow in responding to customer complaints.</i> Công ty nổi tiếng là phản hồi chậm đối với khiếu nại của khách hàng.
100	obfuscate	/'ɒbfʌsket/	a	làm mờ <i>The details were obfuscated, making it difficult to understand the true situation.</i>

				<i>Các chi tiết bị làm mờ khiến khó hiểu rõ tình hình thực tế.</i>
101	obscur	/əb'skjuər/	v	che khuất <i>Poor communication is obscuring the real issues that need to be addressed.</i> <i>Giao tiếp kém đang che khuất những vấn đề thực sự cần được giải quyết.</i>
102	operational	/ˌɒpə'reɪʃənl/	a	thuộc về vận hành <i>The company is improving its operational efficiency to reduce costs.</i> <i>Công ty đang cải thiện hiệu quả vận hành để giảm chi phí.</i>
103	overhaul	/ˌəʊvə'hɔ:l/	v	cải tổ <i>The organization plans to overhaul its system to improve performance.</i> <i>Tổ chức dự định cải tổ hệ thống để nâng cao hiệu quả.</i>
104	pathogen	/ˈpæθədʒən/	n	mầm bệnh <i>The contaminated water contained harmful pathogens that posed a serious health risk.</i> <i>Nước bị ô nhiễm chứa các mầm bệnh gây nguy cơ nghiêm trọng cho sức khỏe.</i>
105	perfunctory	/pə'fʌŋktəri/	a	qua loa <i>The inspection was perfunctory, failing to identify major safety issues.</i> <i>Cuộc kiểm tra được thực hiện qua loa, không phát hiện các vấn đề an toàn nghiêm trọng.</i>
106	personnel	/ˌpɜːsə'nel/	n	nhân sự <i>The company hired additional personnel to handle the increased workload.</i> <i>Công ty đã tuyển thêm nhân sự để xử lý khối lượng công việc tăng lên.</i>

107	preventable	/pri'ventəbl/	a	có thể ngăn ngừa <i>Many diseases are preventable with proper hygiene and medical care.</i> <i>Nhiều bệnh có thể được ngăn ngừa bằng vệ sinh và chăm sóc y tế phù hợp.</i>
108	prioritize	/praɪ'ɒrətaɪz/	v	ưu tiên <i>The government needs to prioritize public health in its policy decisions.</i> <i>Chính phủ cần ưu tiên sức khỏe cộng đồng trong các quyết định chính sách.</i>
109	procure	/prə'kjʊə/	v	thu mua <i>The company plans to procure raw materials from reliable suppliers.</i> <i>Công ty dự định thu mua nguyên liệu từ các nhà cung cấp đáng tin cậy.</i>
110	proliferation	/prə,lɪfə'reɪʃn/	n	sự lan rộng <i>The rapid proliferation of misinformation can have serious consequences for society.</i> <i>Sự lan rộng nhanh chóng của thông tin sai lệch có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội.</i>
111	proprietor	/prə'praɪətə/	n	chủ sở hữu <i>The proprietor ensures that all operations meet quality standards.</i> <i>Chủ sở hữu đảm bảo rằng mọi hoạt động đều đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng.</i>
112	protocol	/'prəʊtəkɒl/	n	quy trình <i>Strict protocols must be followed to ensure safety during the procedure.</i> <i>Các quy trình nghiêm ngặt phải được tuân thủ để đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện.</i>
113	provenance	/'prɒvənəns/	n	nguồn gốc <i>The provenance of the product is carefully documented to ensure authenticity.</i>

				<i>Nguồn gốc của sản phẩm được ghi chép cẩn thận để đảm bảo tính xác thực.</i>
114	recurrence	/rɪˈkʌrəns/	n	sự tái diễn <i>The recurrence of the issue suggests that deeper changes are needed.</i> Sự tái diễn của vấn đề cho thấy cần có những thay đổi sâu hơn.
115	regulatory	/'regjələtəri/	a	thuộc về quy định <i>The company must comply with regulatory requirements to operate legally.</i> Công ty phải tuân thủ các yêu cầu quy định để hoạt động hợp pháp.
116	rigorous	/'rɪgərəs/	a	ngghiêm ngặt <i>The research followed a rigorous methodology to ensure accurate results.</i> Nghiên cứu tuân theo phương pháp ngghiêm ngặt để đảm bảo kết quả chính xác.
117	sanction	/'sæŋkʃn/	n	trừng phạt <i>The government decided to sanction companies that violated environmental laws.</i> Chính phủ quyết định trừng phạt các công ty vi phạm luật môi trường.
118	sanitary	/'sænitəri/	a	vệ sinh <i>The facility maintains sanitary conditions to protect public health.</i> Cơ sở duy trì điều kiện vệ sinh để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
119	schedule	/'ʃedju:l/	v/n	lên lịch/lich trình <i>The maintenance work is scheduled for next week.</i> Công việc bảo trì được lên lịch vào tuần tới.
120	scrutiny	/'skru:təni/	n	sự giám sát chặt chẽ <i>The proposal is under intense scrutiny from</i>

				experts and policymakers. Đề xuất đang chịu sự giám sát chặt chẽ từ các chuyên gia và nhà hoạch định chính sách.
121	semi-regulated	/,semi 'regjələitɪd/	a	bán kiểm soát The sector operates in a semi-regulated environment with limited oversight. Nhà này hoạt động trong môi trường bán kiểm soát với sự giám sát hạn chế.
122	splinter	/'splɪntə/	v	tách ra The group began to splinter into smaller factions due to internal disagreements. Nhóm bắt đầu tách thành các phe nhỏ hơn do bất đồng nội bộ.
123	stringent	/strɪndʒənt/	a	ng nghiêm ngặt The government imposed stringent measures to control the outbreak. Chính phủ áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt để kiểm soát dịch bệnh.
124	supply chain	/sə'plaɪ tʃeɪn/	np	chuỗi cung ứng Disruptions in the supply chain can lead to delays and increased costs. Sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng có thể dẫn đến chậm trễ và chi phí tăng cao.
125	suspicion	/sə'spɪʃn/	n	sự nghi ngờ There is growing suspicion about the transparency of the decision-making process. Có sự nghi ngờ ngày càng tăng về tính minh bạch của quá trình ra quyết định.
126	sustenance	/'sʌstənəns/	n	sự duy trì sự sống Food is essential for human sustenance and overall well-being. Thực phẩm là yếu tố thiết yếu để duy trì sự sống và sức khỏe tổng thể.

127	systemic	/sɪ'stemɪk/	a	mang tính hệ thống <i>The issue is systemic, requiring comprehensive reform to resolve effectively.</i> <i>Vấn đề mang tính hệ thống, đòi hỏi cải cách toàn diện để giải quyết hiệu quả</i>
-----	----------	-------------	---	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
6.	compared to	so với <i>Compared to previous years, the company has achieved significantly better results due to its improved strategies.</i> <i>So với những năm trước, công ty đã đạt được kết quả tốt hơn đáng kể nhờ các chiến lược cải tiến.</i>
7.	operate on	hoạt động dựa trên <i>The system operates on advanced algorithms that allow it to process data quickly and accurately.</i> <i>Hệ thống hoạt động dựa trên các thuật toán tiên tiến cho phép xử lý dữ liệu nhanh và chính xác.</i>
8.	originate from	bắt nguồn từ <i>Many traditional customs originate from ancient cultural practices passed down through generations.</i> <i>Nhiều phong tục truyền thống bắt nguồn từ các tập quán văn hóa cổ xưa được truyền qua nhiều thế hệ.</i>
9.	pass on	truyền lại <i>Parents often pass on important values and life lessons to their children through everyday experiences.</i> <i>Cha mẹ thường truyền lại những giá trị quan trọng và bài học cuộc sống cho con cái thông qua những trải nghiệm hàng ngày.</i>
10.	view sth as sth	xem cái gì là gì <i>Many people view success as a combination of hard work, determination, and opportunity.</i> <i>Nhiều người xem thành công là sự kết hợp giữa nỗ lực, quyết tâm và cơ hội.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
128	abstain	/əb'steɪn/	v	kiêng, tránh <i>He decided to abstain from alcohol for a month to improve his overall health and well-being.</i> <i>Anh ấy quyết định kiêng rượu trong một tháng để cải thiện sức khỏe tổng thể.</i>
129	alcoholic	/ˌælkə'hɒlɪk/	a	có cồn <i>They only serve alcoholic beverages after a certain hour to comply with local regulations.</i> <i>Họ chỉ phục vụ đồ uống có cồn sau một giờ nhất định để tuân thủ quy định địa phương.</i>
130	alteration	/ˌɔːltə'reɪʃn/	n	sự thay đổi <i>Any alteration to the original plan must be approved by the management team beforehand.</i> <i>Mọi sự thay đổi đối với kế hoạch ban đầu phải được ban quản lý phê duyệt trước.</i>
131	alter	/ˈɔːltə/	v	thay đổi <i>The company decided to alter its strategy in response to shifting market conditions.</i> <i>Công ty quyết định thay đổi chiến lược để thích ứng với điều kiện thị trường thay đổi.</i>
132	authorization	/ˌɔːθəraɪ'zeɪʃn/	n	sự cho phép <i>You need official authorization before accessing confidential information within the system.</i> <i>Bạn cần sự cho phép chính thức trước khi truy cập thông tin mật trong hệ thống.</i>
133	breathalyzer	/ˈbreθəlaɪzə/	n	máy đo nồng độ cồn <i>Police officers used a breathalyzer to check drivers for alcohol consumption during the inspection.</i>

				Cảnh sát đã sử dụng máy đo nồng độ cồn để kiểm tra người lái xe trong đợt kiểm tra.
134	cease	/si:s/	v	chấm dứt <i>The company will cease operations if it cannot secure additional funding in time.</i> <i>Công ty sẽ chấm dứt hoạt động nếu không thể đảm bảo thêm nguồn vốn kịp thời.</i>
135	checkpoint	/'tʃekpɔɪnt/	n	trạm kiểm soát <i>Security was tightened at every checkpoint to ensure public safety during the event.</i> <i>An ninh được tăng cường tại mọi trạm kiểm soát để đảm bảo an toàn công cộng trong sự kiện.</i>
136	clientele	/,kli:ən'tel/	n	nhóm khách hàng <i>The restaurant attracts a diverse clientele, including tourists and local residents.</i> <i>Nhà hàng thu hút một nhóm khách hàng đa dạng, bao gồm cả du khách và người dân địa phương.</i>
137	collapse	/kə'læps/	v	sụp đổ <i>The sudden collapse of the company shocked both employees and investors.</i> <i>Sự sụp đổ đột ngột của công ty khiến cả nhân viên và nhà đầu tư bị sốc.</i>
138	compliance	/kəm'plaɪəns/	n	sự tuân thủ <i>Strict compliance with safety regulations is essential in hazardous industries.</i> <i>Việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn là điều cần thiết trong các ngành nguy hiểm.</i>
139	consumption	/kən'sʌmpʃn/	n	sự tiêu thụ <i>High levels of sugar consumption can lead to serious health problems over time.</i> <i>Việc tiêu thụ đường ở mức cao có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng theo thời gian.</i>

140	correlative	/ˌkɒrəˈleɪv/	a	có liên quan <i>There is a correlative relationship between exercise and improved mental health.</i> <i>Có mối liên hệ giữa việc tập thể dục và sức khỏe tinh thần được cải thiện.</i>
141	crackdown	/'krækdaʊn/	n	chiến dịch trấn áp <i>The government launched a crackdown on illegal activities to restore order in the city.</i> <i>Chính phủ đã phát động chiến dịch trấn áp các hoạt động bất hợp pháp để khôi phục trật tự trong thành phố.</i>
142	curtail	/kɜːˈteɪl/	v	cắt giảm <i>Authorities are trying to curtail excessive spending to stabilize the economy.</i> <i>Các cơ quan chức năng đang cố gắng cắt giảm chi tiêu quá mức để ổn định nền kinh tế.</i>
143	demarcate	/ˌdiːmɑːˈkeɪt/	v	phân định <i>The agreement aims to demarcate the boundaries between the two territories clearly.</i> <i>Thỏa thuận nhằm phân định rõ ràng ranh giới giữa hai vùng lãnh thổ.</i>
144	designate	/'deɪzɪneɪt/	v	chỉ định <i>The organization will designate specific areas for public use and conservation.</i> <i>Tổ chức sẽ chỉ định các khu vực cụ thể cho mục đích sử dụng công cộng và bảo tồn.</i>
145	desolation	/ˌdesəˈleɪʃn/	n	sự hoang tàn <i>The war left a scene of desolation, with buildings destroyed and communities displaced.</i> <i>Chiến tranh để lại cảnh hoang tàn, với các tòa nhà bị phá hủy và cộng đồng bị di dời.</i>
146	deterrent	/dɪˈterənt/	n	yếu tố răn đe <i>Strict penalties serve as a</i>

				<i>strong deterrent against illegal behavior.</i> <i>Các hình phạt nghiêm khắc đóng vai trò là yếu tố răn đe mạnh mẽ đối với hành vi bất hợp pháp.</i>
147	dismantle	/dɪs'mæntl/	v	tháo dỡ <i>The authorities decided to dismantle the illegal structures to restore public space.</i> <i>Chính quyền quyết định tháo dỡ các công trình trái phép để khôi phục không gian công cộng.</i>
148	disposable	/dɪ'spəʊzəbl/	a	dùng một lần <i>They are trying to reduce the use of disposable plastic products to protect the environment.</i> <i>Họ đang cố gắng giảm việc sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần để bảo vệ môi trường.</i>
149	downturn	/'daʊntɜːn/	n	suy thoái <i>The economic downturn led to job losses and reduced consumer spending.</i> <i>Sự suy thoái kinh tế đã dẫn đến mất việc làm và giảm chi tiêu của người tiêu dùng.</i>
150	draconian	/drə'kəʊniən/	a	hà khắc <i>The policy was criticized as draconian due to its extremely strict rules.</i> <i>Chính sách bị chỉ trích là hà khắc do các quy định quá nghiêm ngặt.</i>
151	enforcement	/ɪn'fɔːsmənt/	n	sự thực thi <i>Effective enforcement of laws is essential to maintain public order and safety.</i> <i>Việc thực thi luật pháp hiệu quả là điều cần thiết để duy trì trật tự và an toàn công cộng.</i>
152	eradicate	/ɪ'rædɪkeɪt/	v	xóa bỏ <i>The government aims to eradicate poverty through long-term development programs.</i>

				Chính phủ đặt mục tiêu xóa bỏ nghèo đói thông qua các chương trình phát triển dài hạn.
153	erode	/ɪˈrəʊd/	v	làm xói mòn <i>Lack of trust can gradually erode relationships within a team.</i> Sự thiếu niềm tin có thể dần dần làm xói mòn các mối quan hệ trong nhóm.
154	evaporate	/ɪˈvæpəreɪt/	v	bay hơi <i>The water began to evaporate quickly under the intense heat of the sun.</i> Nước bắt đầu bay hơi nhanh chóng dưới sức nóng mạnh của mặt trời.
155	exemplify	/ɪɡˈzemplɪfaɪ/	v	minh họa <i>This example clearly exemplifies the importance of teamwork in achieving success.</i> Ví dụ này minh họa rõ ràng tầm quan trọng của làm việc nhóm trong việc đạt được thành công.
156	exorbitant	/ɪɡˈzɔːbɪtənt/	a	quá đắt <i>The hotel charges exorbitant prices during peak tourist seasons.</i> Khách sạn tính giá quá đắt vào mùa du lịch cao điểm.
157	exuberant	/ɪɡˈzjuːbərənt/	a	hân hoan <i>The crowd was exuberant after the team secured a decisive victory.</i> Đám đông vô cùng hân hoan sau khi đội giành chiến thắng thuyết phục.
158	formidable	/ˈfɔːmɪdəbl/	a	đáng gờm <i>They faced a formidable opponent who had a strong track record of success.</i> Họ đối mặt với một đối thủ đáng gờm có thành tích thành công ấn tượng.

159	habitual	/hə'bitʃuəl/	a	theo thói quen <i>He is a habitual latecomer, often arriving well after the meeting has started.</i> <i>Anh ấy là người thường xuyên đến muộn theo thói quen, thường đến sau khi cuộc họp đã bắt đầu.</i>
160	hospitality	/ˌhɒsprɪ'tælɪti/	n	ngành dịch vụ (khách sạn, nhà hàng) <i>The hospitality industry has been significantly affected by recent global events.</i> <i>Ngành dịch vụ khách sạn và nhà hàng đã bị ảnh hưởng đáng kể bởi các sự kiện toàn cầu gần đây.</i>
161	idle	/ˈaɪdl/	a	nhàn rỗi <i>The machines remained idle due to a lack of demand for the product.</i> <i>Các máy móc vẫn nhàn rỗi do thiếu nhu cầu đối với sản phẩm.</i>
162	idleness	/ˈaɪdlənəs/	n	sự nhàn rỗi <i>Prolonged idleness can lead to a decline in both physical and mental health.</i> <i>Sự nhàn rỗi kéo dài có thể dẫn đến suy giảm cả sức khỏe thể chất và tinh thần.</i>
163	imbibe	/ɪm'baɪb/	v	uống (rượu) <i>He tends to imbibe alcohol occasionally during social gatherings with friends.</i> <i>Anh ấy thỉnh thoảng uống rượu trong các buổi tụ họp với bạn bè.</i>
164	implementation	/ˌɪmplɪmen'teɪʃn/	n	sự thực hiện <i>The successful implementation of the policy depends on proper planning and coordination.</i> <i>Việc thực hiện chính sách thành công phụ thuộc vào kế hoạch và sự phối hợp hợp lý.</i>
165	impoundment	/ɪm'paʊndmənt/	n	sự tịch thu <i>The impoundment of vehicles was carried out as part of a strict enforcement campaign.</i>

				Việc tịch thu phương tiện được thực hiện như một phần của chiến dịch thực thi nghiêm ngặt.
166	impunity	/ɪm'pjʊ:nəti/	n	không bị trừng phạt <i>Some individuals act with impunity, believing they will not face any consequences.</i> <i>Một số người hành động mà không bị trừng phạt, tin rằng họ sẽ không phải chịu hậu quả.</i>
167	indulge	/ɪn'dʌldʒ/	v	nuông chiều <i>He occasionally indulges in his favorite desserts despite trying to maintain a healthy diet.</i> <i>Anh ấy thỉnh thoảng nuông chiều bản thân bằng món tráng miệng yêu thích dù đang cố duy trì chế độ ăn lành mạnh.</i>
168	ingrain	/ɪn'greɪn/	v	ăn sâu <i>These behaviors are deeply ingrained in the culture and difficult to change quickly.</i> <i>Những hành vi này đã ăn sâu trong văn hóa và khó thay đổi nhanh chóng.</i>
169	irreversible	/ɪrɪ'vɜ:səbl/	a	không thể đảo ngược <i>The damage caused by environmental neglect may become irreversible if not addressed promptly.</i> <i>Thiệt hại do sự bỏ bê môi trường có thể trở nên không thể đảo ngược nếu không được xử lý kịp thời.</i>
170	leniency	/'li:niənsi/	n	sự khoan dung <i>The judge showed leniency due to the defendant's lack of prior offenses.</i> <i>Thẩm phán đã thể hiện sự khoan dung do bị cáo chưa từng phạm tội trước đó.</i>
171	logistics	/lə'dʒɪstɪks/	n	hậu cần <i>Effective logistics are crucial for ensuring the smooth delivery of goods and services.</i>

				Hậu cần hiệu quả là yếu tố quan trọng để đảm bảo việc giao hàng và dịch vụ diễn ra suôn sẻ.
172	magnitude	/ˈmæɡnɪtjuːd/	n	quy mô <i>The magnitude of the disaster was beyond what anyone had anticipated.</i> Quy mô của thảm họa vượt xa những gì bất kỳ ai dự đoán.
173	manned	/mænd/	a	có người điều khiển <i>The station is constantly manned to ensure safety and security at all times.</i> Trạm luôn có người trực để đảm bảo an toàn và an ninh mọi lúc.
174	municipal	/mjuːˈnɪsɪpl/	a	thuộc về đô thị <i>The municipal authorities are responsible for maintaining local infrastructure.</i> Cơ quan đô thị chịu trách nhiệm duy trì cơ sở hạ tầng địa phương.
175	once-boisterous	/ˌwʌns ˈbɔɪstərəs/	a	từng náo nhiệt <i>The once-boisterous street is now quiet after the new regulations were enforced.</i> Con phố từng náo nhiệt giờ trở nên yên tĩnh sau khi các quy định mới được thực thi.
176	partake	/pɑːˈteɪk/	v	tham gia <i>Many guests chose to partake in the celebration and enjoy the festive atmosphere.</i> Nhiều khách đã tham gia vào buổi lễ và tận hưởng không khí lễ hội.
177	patrol	/pəˈtrəʊl/	v	tuần tra <i>Police officers regularly patrol the area to maintain public safety.</i> Cảnh sát thường xuyên tuần tra khu vực để đảm bảo an toàn công cộng.

178	patronage	/'pætrənɪdʒ/	n	sự ủng hộ (khách hàng) <i>The restaurant relies heavily on the continued patronage of loyal customers.</i> <i>Nhà hàng phụ thuộc nhiều vào sự ủng hộ liên tục của khách hàng trung thành.</i>
179	patron	/'pætrən/	n	khách hàng quen <i>The café has a regular patron who visits every morning for coffee.</i> <i>Quán cà phê có một khách quen ghé thăm mỗi sáng để uống cà phê.</i>
180	perceptible	/pə'septəbl/	a	có thể nhận thấy <i>There was a perceptible change in his attitude after the meeting.</i> <i>Có một sự thay đổi rõ rệt trong thái độ của anh ấy sau cuộc họp.</i>
181	perception	/pə'sepʃn/	n	nhận thức <i>Public perception of the issue has shifted significantly over time.</i> <i>Nhận thức của công chúng về vấn đề đã thay đổi đáng kể theo thời gian.</i>
182	plummet	/'plʌmɪt/	v	giảm mạnh <i>Sales began to plummet after the company faced a major scandal.</i> <i>Doanh số bắt đầu giảm mạnh sau khi công ty đối mặt với một vụ bê bối lớn.</i>
183	populace	/'pɒpjʊləs/	n	dân chúng <i>The populace expressed concern about the new regulations affecting their daily lives.</i> <i>Dân chúng bày tỏ lo ngại về các quy định mới ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày.</i>
184	pragmatic	/præg'mætɪk/	a	thực tế <i>They adopted a pragmatic approach to solve the problem efficiently.</i>

				Họ áp dụng cách tiếp cận thực tế để giải quyết vấn đề hiệu quả.
185	prime	/praɪm/	a	chính, quan trọng <i>This is a prime example of how innovation can drive success.</i> Đây là một ví dụ điển hình về cách đổi mới có thể thúc đẩy thành công.
186	prioritization	/praɪˌɒrɪtaɪˈzeɪʃn/	n	sự ưu tiên <i>The prioritization of tasks is essential for managing time effectively.</i> Việc ưu tiên các nhiệm vụ là điều cần thiết để quản lý thời gian hiệu quả.
187	prolonged	/prəˈlɒŋd/	a	kéo dài <i>Prolonged exposure to stress can have serious health consequences.</i> Việc tiếp xúc kéo dài với căng thẳng có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe.
188	proprietor	/prəˈpraɪətə/	n	chủ sở hữu <i>The proprietor of the business takes great pride in delivering high-quality services.</i> Chủ sở hữu doanh nghiệp rất tự hào trong việc cung cấp dịch vụ chất lượng cao.
189	punitive	/ˈpjʊːnɪtv/	a	mang tính trừng phạt <i>The new law includes punitive measures to deter illegal activities.</i> Luật mới bao gồm các biện pháp mang tính trừng phạt để ngăn chặn hành vi bất hợp pháp.
190	raucous	/ˈrɔːkəs/	a	ồn ào <i>The bar was filled with raucous laughter and loud conversations late into the night.</i> Quán bar tràn ngập tiếng cười ồn ào và những cuộc trò chuyện lớn kéo dài đến khuya.

191	refrain	/rɪˈfreɪn/	v	kiềm chế <i>He chose to refrain from commenting until he had all the necessary information.</i> <i>Anh ấy chọn kiềm chế không bình luận cho đến khi có đầy đủ thông tin cần thiết.</i>
192	regime	/reɪˈʒiːm/	n	chế độ <i>The country operates under a strict political regime with limited freedoms.</i> <i>Quốc gia này hoạt động dưới một chế độ chính trị nghiêm ngặt với nhiều hạn chế tự do.</i>
193	relentless	/rɪˈlentləs/	a	không ngừng <i>The company has shown relentless determination in pursuing its goals.</i> <i>Công ty đã thể hiện sự quyết tâm không ngừng trong việc theo đuổi mục tiêu.</i>
194	residual	/rɪˈzɪdʒuəl/	a	còn sót lại <i>There were residual effects of the crisis that continued to impact the economy.</i> <i>Có những ảnh hưởng còn sót lại của cuộc khủng hoảng vẫn tiếp tục tác động đến nền kinh tế.</i>
195	revelry	/ˈrevlri/	n	sự ăn mừng <i>The festival was marked by joyful revelry and vibrant cultural performances.</i> <i>Lễ hội được đánh dấu bằng sự ăn mừng vui vẻ và các màn biểu diễn văn hóa sôi động.</i>
196	revenue	/ˈrevənjuː/	n	doanh thu <i>The company's revenue increased significantly over the past year.</i> <i>Doanh thu của công ty đã tăng đáng kể trong năm qua.</i>
197	revocation	/ˌrevəˈkeɪʃn/	n	sự thu hồi <i>The revocation of licenses caused major disruptions for several businesses.</i>

				Việc thu hồi giấy phép đã gây ra gián đoạn lớn cho nhiều doanh nghiệp.
198	ride-hailing	/ˈraɪd ˌheɪlɪŋ/	a	gọi xe công nghệ <i>Ride-hailing services have transformed urban transportation in recent years.</i> Dịch vụ gọi xe công nghệ đã thay đổi giao thông đô thị trong những năm gần đây.
199	rigorous	/ˈrɪɡərəs/	a	ng nghiêm ngặt <i>The company follows a rigorous process to ensure product quality and safety.</i> Công ty tuân theo một quy trình nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng và an toàn sản phẩm.
200	seizure	/ˈsiːʒə/	n	sự tịch thu <i>The police carried out the seizure of illegal goods during the operation.</i> Cảnh sát đã tiến hành tịch thu hàng hóa bất hợp pháp trong chiến dịch.
201	severity	/sɪˈverəti/	n	mức độ nghiêm trọng <i>The severity of the situation required immediate and decisive action.</i> Mức độ nghiêm trọng của tình huống đòi hỏi hành động ngay lập tức và dứt khoát.
202	thoroughfare	/ˈθʌrəfeə/	n	tuyến đường <i>The main thoroughfare was closed due to ongoing construction work.</i> Tuyến đường chính bị đóng do công trình xây dựng đang diễn ra.
203	threshold	/ˈθreʃhəʊld/	n	ngưỡng <i>The temperature crossed a critical threshold, triggering safety protocols.</i> Nhiệt độ đã vượt qua ngưỡng quan trọng, kích hoạt các quy trình an toàn.

204	timeframe	/'taɪmfreɪm/	n	khung thời gian <i>The project must be completed within a strict timeframe to meet client expectations.</i> <i>Dự án phải được hoàn thành trong một khung thời gian nghiêm ngặt để đáp ứng yêu cầu của khách hàng.</i>
205	transcend	/træn'send/	v	vượt qua <i>The impact of the innovation may transcend traditional industry boundaries.</i> <i>Tác động của đổi mới có thể vượt qua các ranh giới ngành truyền thống.</i>
206	trigger	/'trɪɡə/	v	kích hoạt <i>The announcement could trigger a series of significant changes in the market.</i> <i>Thông báo này có thể kích hoạt một loạt thay đổi đáng kể trên thị trường.</i>
207	ubiquitous	/ju:'bɪkwɪtəs/	a	phổ biến khắp nơi <i>Smart devices have become ubiquitous in modern life.</i> <i>Thiết bị thông minh đã trở nên phổ biến khắp nơi trong cuộc sống hiện đại.</i>
208	unoccupied	/ʌn'ɒkjupaɪd/	a	không có người <i>The building remained unoccupied for several years after the company relocated.</i> <i>Tòa nhà không có người sử dụng trong nhiều năm sau khi công ty chuyển đi.</i>
209	unyielding	/ʌn'jiːldɪŋ/	a	không lay chuyển <i>He remained unyielding in his decision despite strong opposition.</i> <i>Anh ấy vẫn không lay chuyển trong quyết định của mình bất chấp sự phản đối mạnh mẽ.</i>
210	vitality	/var'tælɪti/	n	sức sống <i>The city regained its vitality after the economic</i>

				recovery. Thành phố đã lấy lại sức sống sau khi nền kinh tế phục hồi.
211	waitstaff	/ˈweɪtstɑːf/	n	nhân viên phục vụ The waitstaff were attentive and ensured that every guest had a pleasant dining experience. Nhân viên phục vụ rất chu đáo và đảm bảo mỗi khách đều có trải nghiệm ăn uống dễ chịu.
212	wherein	/weər'in/	adv	trong đó The agreement includes several clauses, wherein each party's responsibilities are clearly defined. Thỏa thuận bao gồm nhiều điều khoản, trong đó trách nhiệm của mỗi bên được xác định rõ ràng.
213	zero-tolerance	/ˌziərəʊ ˈtɒlərəns/	a	không khoan nhượng The organization enforces a zero-tolerance policy toward misconduct in the workplace. Tổ chức áp dụng chính sách không khoan nhượng đối với hành vi sai trái trong môi trường làm việc.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
11.	adjust to	thích nghi với It took her several months to adjust to the new working environment after moving to a different country. Cô ấy mất vài tháng để thích nghi với môi trường làm việc mới sau khi chuyển sang một quốc gia khác.
12.	be dependent on sth/sb	phụ thuộc vào điều gì/ai Many small businesses are heavily dependent on seasonal demand to maintain their revenue. Nhiều doanh nghiệp nhỏ phụ thuộc nhiều vào nhu cầu theo mùa để duy trì doanh thu.

13.	be renowned for sth	nổi tiếng về điều gì <i>The city is renowned for its rich cultural heritage and historic architecture.</i> <i>Thành phố này nổi tiếng với di sản văn hóa phong phú và kiến trúc lịch sử.</i>
14.	choose to do sth	chọn làm gì <i>She decided to choose to pursue her passion rather than follow a more conventional career path.</i> <i>Cô ấy quyết định chọn theo đuổi đam mê thay vì đi theo con đường nghề nghiệp truyền thống.</i>
15.	compel sb to do sth	buộc ai làm gì <i>The difficult circumstances compelled him to make a tough decision for the sake of his family.</i> <i>Hoàn cảnh khó khăn đã buộc anh ấy phải đưa ra một quyết định khó khăn vì gia đình.</i>
16.	contend with sth	đối mặt với điều gì <i>Companies must contend with increasing competition in an ever-changing global market.</i> <i>Các công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng trong thị trường toàn cầu luôn thay đổi.</i>
17.	force a sudden end to sth	buộc phải kết thúc đột ngột cái gì <i>The sudden financial crisis forced a sudden end to the project before it could be completed.</i> <i>Cuộc khủng hoảng tài chính bất ngờ đã buộc dự án phải kết thúc đột ngột trước khi hoàn thành.</i>
18.	leave no room for sth	không để lại chỗ cho cái gì <i>His strict schedule leaves no room for flexibility or unexpected changes.</i> <i>Lịch trình nghiêm ngặt của anh ấy không để lại chỗ cho sự linh hoạt hay thay đổi bất ngờ.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
214	abandon	/ə'bændən/	v	từ bỏ <i>He decided to abandon the project after realizing it was no longer financially viable.</i> <i>Anh ấy quyết định từ bỏ dự án sau khi nhận ra nó không còn khả thi về mặt tài chính.</i>
215	additionally	/ə'dɪʃənəli/	adv	ngoài ra <i>The course is well-structured; additionally, it provides practical experience through real-world projects.</i> <i>Khóa học được thiết kế tốt; ngoài ra, nó còn cung cấp kinh nghiệm thực tế thông qua các dự án thực tế.</i>
216	analyze	/'ænaləɪz/	v	phân tích <i>Researchers carefully analyze the data to identify patterns and draw meaningful conclusions.</i> <i>Các nhà nghiên cứu phân tích dữ liệu cẩn thận để xác định các mẫu và rút ra kết luận có ý nghĩa.</i>
217	awakening	/ə'weɪkənɪŋ/	n	sự thức tỉnh <i>The experience marked an awakening that changed her perspective on life and personal growth.</i> <i>Trải nghiệm đó đánh dấu một sự thức tỉnh làm thay đổi góc nhìn của cô về cuộc sống và sự phát triển bản thân.</i>
218	component	/kəm'pəʊnənt/	n	thành phần <i>Trust is a key component of any successful relationship or organization.</i> <i>Niềm tin là một thành phần quan trọng của bất kỳ mối quan hệ hay tổ chức thành công nào.</i>
219	craftsmanship	/'kra:ftsmənʃɪp/	n	tay nghề <i>The furniture reflects exceptional craftsmanship,</i>

				<i>with every detail carefully designed and executed.</i> Đồ nội thất thể hiện tay nghề xuất sắc, với từng chi tiết được thiết kế và thực hiện cẩn thận.
220	create	/kri'eɪt/	v	tạo ra <i>The company aims to create innovative solutions to address complex global challenges.</i> Công ty hướng tới việc tạo ra các giải pháp sáng tạo để giải quyết những thách thức toàn cầu phức tạp.
221	creative	/kri'eɪtɪv/	a	sáng tạo <i>She is a highly creative designer who constantly experiments with new ideas and styles.</i> Cô ấy là một nhà thiết kế rất sáng tạo, luôn thử nghiệm những ý tưởng và phong cách mới.
222	creatively	/kri'eɪtɪvli/	adv	một cách sáng tạo <i>The team approached the problem creatively, finding solutions that others had overlooked.</i> Nhóm đã tiếp cận vấn đề một cách sáng tạo, tìm ra những giải pháp mà người khác bỏ qua.
223	creativity	/ˌkri:ə'tɪvəti/	n	sự sáng tạo <i>Encouraging creativity in the workplace can lead to more innovative and effective solutions.</i> Khuyến khích sự sáng tạo tại nơi làm việc có thể dẫn đến các giải pháp đổi mới và hiệu quả hơn.
224	critic	/'krɪtɪk/	n	nhà phê bình <i>Many critics praised the film for its originality and emotional depth.</i> Nhiều nhà phê bình đã khen ngợi bộ phim vì tính độc đáo và chiều sâu cảm xúc.
225	dialect	/'daɪələkt/	n	phương ngữ <i>The region has a unique dialect that reflects its cultural history and identity.</i>

				<i>Khu vực này có một phương ngữ độc đáo phản ánh lịch sử và bản sắc văn hóa.</i>
226	embroidery	/ɪmˈbrɔɪdəri/	n	thêu <i>The dress features delicate embroidery that adds elegance and sophistication.</i> <i>Chiếc váy có họa tiết thêu tinh xảo tạo thêm sự thanh lịch và tinh tế.</i>
227	exempt	/ɪɡˈzempt/	v	được miễn <i>Students with certain qualifications may be exempt from taking the entrance exam.</i> <i>Sinh viên có một số điều kiện nhất định có thể được miễn thi đầu vào.</i>
228	expedient	/ɪkˈspiːdiənt/	a	tiện lợi, thực dụng <i>The solution was considered expedient, even though it was not ideal in the long term.</i> <i>Giải pháp được coi là tiện lợi trước mắt dù không lý tưởng về lâu dài.</i>
229	explicit	/ɪkˈsplɪsɪt/	a	rõ ràng <i>The instructions were explicit, leaving no room for misunderstanding.</i> <i>Các hướng dẫn rất rõ ràng, không để lại chỗ cho sự hiểu lầm.</i>
230	exquisite	/ɪkˈskwɪzɪt/	a	tinh xảo <i>The artist created an exquisite piece that captivated everyone who saw it.</i> <i>Nghệ sĩ đã tạo ra một tác phẩm tinh xảo khiến tất cả mọi người đều bị cuốn hút.</i>
231	extrinsic	/ɪkˈstrɪnsɪk/	a	bên ngoài (động lực) <i>Extrinsic motivation often comes from rewards such as money or recognition.</i> <i>Động lực bên ngoài thường đến từ phần thưởng như tiền bạc hoặc sự công nhận.</i>

232	garment	/ˈɡɑːmənt/	n	trang phục <i>The traditional garment is worn during special ceremonies and cultural events.</i> <i>Trang phục truyền thống được mặc trong các nghi lễ và sự kiện văn hóa.</i>
233	globalization	/ˌɡləʊbəlaɪˈzeɪʃn/	n	toàn cầu hóa <i>Globalization has significantly influenced how businesses operate across different regions.</i> <i>Toàn cầu hóa đã ảnh hưởng đáng kể đến cách các doanh nghiệp hoạt động ở các khu vực khác nhau.</i>
234	honor	/ˈɒnə/	v	tôn vinh <i>The award aims to honor individuals who have made outstanding contributions to society.</i> <i>Giải thưởng nhằm tôn vinh những cá nhân có đóng góp xuất sắc cho xã hội.</i>
235	hub	/hʌb/	n	trung tâm <i>The city has become a major hub for technology and innovation in the region.</i> <i>Thành phố đã trở thành một trung tâm lớn về công nghệ và đổi mới trong khu vực.</i>
236	innate	/ɪˈneɪt/	a	bẩm sinh <i>She has an innate ability to understand complex concepts quickly.</i> <i>Cô ấy có khả năng bẩm sinh trong việc hiểu các khái niệm phức tạp một cách nhanh chóng.</i>
237	intent	/ɪˈtent/	n	ý định <i>His intent was to help, even though the outcome was not as expected.</i> <i>Ý định của anh ấy là giúp đỡ, dù kết quả không như mong đợi.</i>
238	interconnected	/ˌɪntəkəˈnektɪd/	a	liên kết với nhau <i>In today's world, economies are highly interconnected, making global</i>

				cooperation essential. Trong thế giới ngày nay, các nền kinh tế liên kết chặt chẽ với nhau, khiến hợp tác toàn cầu trở nên cần thiết.
239	intervention	/,ɪntə'venʃn/	n	sự can thiệp Government intervention is sometimes necessary to stabilize the economy during crises. Sự can thiệp của chính phủ đôi khi là cần thiết để ổn định nền kinh tế trong khủng hoảng.
240	intricate	/'ɪntrɪkət/	a	phức tạp, tinh vi The design is incredibly intricate, requiring great skill and precision to produce. Thiết kế này cực kỳ tinh vi, đòi hỏi kỹ năng và độ chính xác cao để thực hiện.
241	massive	/'mæsɪv/	a	lớn The company made a massive investment to expand its operations globally. Công ty đã thực hiện một khoản đầu tư lớn để mở rộng hoạt động toàn cầu.
242	mimic	/'mɪmɪk/	v	bắt chước The robot mimics human behavior to interact more naturally with users. Robot bắt chước hành vi con người để tương tác tự nhiên hơn với người dùng.
243	obsessive	/əb'sesɪv/	a	ám ảnh He became obsessive about achieving perfection in every detail of his work. Anh ấy trở nên ám ảnh với việc đạt được sự hoàn hảo trong từng chi tiết công việc.
244	outreach	/'aʊtri:tʃ/	n	hoạt động tiếp cận The organization conducts community outreach to support underprivileged groups.

				Tổ chức thực hiện các hoạt động tiếp cận cộng đồng để hỗ trợ các nhóm yếu thế.
245	permissive	/pə'mɪsɪv/	a	dễ dãi The environment was too permissive , allowing unacceptable behavior to go unchecked. Môi trường quá dễ dãi, cho phép hành vi không chấp nhận được diễn ra mà không bị kiểm soát.
246	plagiarism	/'pleɪdʒərɪzəm/	n	đạo văn Academic institutions take plagiarism seriously and impose strict penalties for violations. Các cơ sở giáo dục coi trọng vấn đề đạo văn và áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với vi phạm.
247	proposal	/prə'pəʊzl/	n	đề xuất The committee reviewed the proposal carefully before making a final decision. Ủy ban đã xem xét đề xuất cẩn thận trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.
248	resilience	/rɪ'zɪliəns/	n	khả năng phục hồi Her resilience helped her overcome numerous challenges and achieve success. Khả năng phục hồi của cô đã giúp cô vượt qua nhiều khó khăn và đạt được thành công.
249	restructuring	/'riː'strʌktʃərɪŋ/	n	tái cấu trúc The company is undergoing restructuring to improve efficiency and reduce costs. Công ty đang tiến hành tái cấu trúc để cải thiện hiệu quả và giảm chi phí.
250	resurgence	/'rɪːsɜːdʒəns/	n	sự phục hồi The industry is experiencing a resurgence after years of decline. Ngành này đang trải qua sự phục hồi sau nhiều năm suy giảm.

251	retrain	/ˌriː'treɪn/	v	đào tạo lại <i>Employees need to retrain to adapt to new technologies and changing job requirements.</i> <i>Nhân viên cần được đào tạo lại để thích nghi với công nghệ mới và yêu cầu công việc thay đổi.</i>
252	silhouette	/ˌsɪlu'et/	n	dáng (trang phục) <i>The dress has a flattering silhouette that enhances her overall appearance.</i> <i>Chiếc váy có dáng tôn dáng giúp làm nổi bật ngoại hình của cô.</i>
253	sleep deprivation	/ˈsliːp ˌdeɪrɪ'veɪʃn/	np	thiếu ngủ <i>Chronic sleep deprivation can negatively affect both physical and mental health.</i> <i>Tình trạng thiếu ngủ kéo dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cả sức khỏe thể chất và tinh thần.</i>
254	sloppy	/ˈslopi/	a	cẩu thả <i>The report was sloppy, containing numerous errors and inconsistencies.</i> <i>Báo cáo cẩu thả, chứa nhiều lỗi và sự không nhất quán.</i>
255	spectacular	/spek'tækjələ/	a	ngoạn mục <i>The performance was spectacular, leaving the audience in awe.</i> <i>Màn trình diễn thật ngoạn mục, khiến khán giả kinh ngạc.</i>
256	stressor	/ˈstresə/	n	tác nhân gây căng thẳng <i>Work pressure is a major stressor for many employees in demanding industries.</i> <i>Áp lực công việc là một tác nhân gây căng thẳng lớn đối với nhiều nhân viên trong các ngành đòi hỏi cao.</i>
257	submissive	/səb'mɪsɪv/	a	phục tùng <i>He remained submissive in the discussion,</i>

				avoiding any direct confrontation. Anh ấy giữ thái độ phục tùng trong cuộc thảo luận, tránh đối đầu trực tiếp.
258	supermodel	/ˈsuːpəmədl/	n	siêu mẫu The supermodel gained international recognition for her unique style and presence. Siêu mẫu này đã đạt được sự công nhận quốc tế nhờ phong cách và thần thái độc đáo.
259	tech-savvy	/ˌtek ˈsævi/	a	am hiểu công nghệ Young people today are increasingly tech-savvy, adapting quickly to new digital tools. Giới trẻ ngày nay ngày càng am hiểu công nghệ, thích nghi nhanh với các công cụ số mới.
260	tutorial	/tjuːˈtɔːriəl/	n	hướng dẫn The online tutorial explains each step clearly, making it easy for beginners to follow. Bài hướng dẫn trực tuyến giải thích rõ từng bước, giúp người mới dễ dàng làm theo.
261	vanish	/ˈvæniʃ/	v	biến mất The opportunity seemed to vanish as quickly as it had appeared. Cơ hội dường như biến mất nhanh chóng như khi nó xuất hiện.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
19.	adapt to sth	thích nghi với cái gì It is essential for individuals to adapt to changing circumstances in order to succeed in a rapidly evolving world. Việc thích nghi với hoàn cảnh thay đổi là điều cần thiết để thành công trong một thế giới biến động nhanh.
20.	afford to do sth	có đủ khả năng làm gì Many students cannot afford to study abroad due to the high cost of tuition and living expenses.

		Nhiều sinh viên không đủ khả năng du học do chi phí học tập và sinh hoạt quá cao.
21.	be available for sth	có sẵn cho cái gì <i>The service is available for all customers who meet the required conditions.</i> Dịch vụ có sẵn cho tất cả khách hàng đáp ứng các điều kiện yêu cầu.
22.	be in awe of sb/sth	khâm phục, kính nể ai/cái gì <i>I am always in awe of people who dedicate their lives to helping others selflessly.</i> Tôi luôn khâm phục những người dành cả cuộc đời để giúp đỡ người khác một cách vô vị lợi.
23.	bounce back	phục hồi <i>Despite facing numerous setbacks, the company managed to bounce back stronger than before.</i> Mặc dù gặp nhiều trở ngại, công ty vẫn phục hồi mạnh mẽ hơn trước.
24.	have confidence in sth	có niềm tin vào cái gì <i>Investors must have confidence in the company's long-term strategy to remain committed.</i> Các nhà đầu tư phải có niềm tin vào chiến lược dài hạn của công ty để tiếp tục gắn bó.
25.	in contrast	trái lại <i>The first proposal was costly; in contrast, the second option was far more economical and practical.</i> Đề xuất đầu tiên khá tốn kém; trái lại, phương án thứ hai tiết kiệm và thực tế hơn nhiều.
26.	keep sth in perspective	giữ mọi thứ đúng tầm nhìn <i>It is important to keep things in perspective when facing challenges, rather than overreacting.</i> Việc giữ mọi thứ trong đúng tầm nhìn là rất quan trọng khi đối mặt với khó khăn, thay vì phản ứng thái quá.
27.	play a crucial role in sth	đóng vai trò then chốt trong việc gì <i>Technology plays a crucial role in shaping modern education and communication systems.</i>

		Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc định hình giáo dục và hệ thống giao tiếp hiện đại.
28.	roll with the punches	linh hoạt thích nghi <i>In a fast-changing environment, you need to roll with the punches and adjust your plans accordingly.</i> Trong môi trường thay đổi nhanh, bạn cần linh hoạt thích nghi và điều chỉnh kế hoạch phù hợp.
29.	sign up for	đăng ký <i>She decided to sign up for an online course to improve her professional skills.</i> Cô ấy quyết định đăng ký một khóa học trực tuyến để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.
30.	swallow one's pride	chấp nhận gạt bỏ lòng tự ái / sĩ diện để làm điều cần thiết <i>He had to swallow his pride and ask for help when the situation became overwhelming.</i> Anh ấy phải nuốt lòng tự trọng và nhờ giúp đỡ khi tình hình trở nên quá sức.
31.	take away	rút ra (bài học) <i>One important lesson we can take away from this experience is the value of perseverance.</i> Một bài học quan trọng mà chúng ta có thể rút ra từ trải nghiệm này là giá trị của sự kiên trì.
32.	take off	cất cánh / phát triển nhanh/ cởi đồ <i>The startup began to take off after receiving significant investment from major investors.</i> Công ty khởi nghiệp bắt đầu phát triển nhanh sau khi nhận được khoản đầu tư lớn từ các nhà đầu tư.
33.	take over	tiếp quản <i>The new management team will take over operations starting next month.</i> Đội ngũ quản lý mới sẽ tiếp quản hoạt động bắt đầu từ tháng tới.
34.	take up	bắt đầu (một hoạt động) <i>He decided to take up running as a way to improve his physical</i>

		<i>health.</i> <i>Anh ấy quyết định bắt đầu chạy bộ để cải thiện sức khỏe.</i>
35.	upon/on request	theo yêu cầu <i>Additional information will be provided upon request to those who need further clarification.</i> <i>Thông tin bổ sung sẽ được cung cấp theo yêu cầu cho những ai cần giải thích thêm.</i>